



BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CĐ NGHỀ VIỆT XÔ SỐ 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG NĂM 2019

Vĩnh Phúc, tháng 12 năm 2019

PHẦN I

GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT VỀ TRƯỜNG

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

- 1.1. Tên trường: Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1.
- 1.2. Tên Tiếng Anh : **Vietnam Russian Vocation college No1**
- 1.3. Cơ quan chủ quản: Bộ Xây dựng
- 1.4. Địa chỉ trường: Trụ sở chính: Xuân Hoà - Phúc Yên - Vĩnh Phúc.
- 1.5. Số điện thoại: 02113.863.056
- 1.6. Số Fax: 02113.863.506
- 1.7. Email: truongvietxo@gmail.com
- 1.8. Website: <http://www.vixo.edu.vn>
- 1.9. Năm thành lập trường: 07/11/1978
 Năm thành lập đầu tiên: 1978
 Năm thành lập trường cao đẳng nghề: 2006
- 1.10. Loại hình trường: Công lập

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG

2. 1. Lịch sử phát triển

Những năm đầu của thập kỷ 70, Chính phủ Việt Nam dự kiến xây dựng một thủ đô mới ở khu vực huyện Mê Linh – Vĩnh Phúc, trong đó có hạng mục công trình là một trường đào tạo công nhân kỹ thuật tại thị trấn Xuân Hòa cách thị xã Phúc Yên 7km về phía Tây Bắc – là một trường dạy nghề quốc gia được Nhà nước và nhân dân Liên Xô viện trợ đồng bộ không hoàn lại từ khâu thiết kế đến chi đạo thi công, các trang thiết bị và các mô hình học cụ giúp đào tạo nghề cho ngành xây dựng Việt Nam. Trường được khởi công xây dựng vào ngày 19/5/1973. Sau 04 năm xây dựng, các hạng mục công trình đã được hoàn thiện và đưa vào sử dụng như Khu nhà học chính 03 tầng, Hội trường A 450 chỗ, 03 xưởng thực hành, 04 ký túc xá 4 tầng đảm bảo chỗ ở cho 1400 học sinh và một nhà ăn tập thể phục vụ cho 900 – 1000 người ăn.

Ngày 27/7/1976 được sự ủy nhiệm của Chính phủ, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 682/BXD – TC thành lập Trường Công nhân Xây dựng số 1 . Trường đóng trên địa bàn Xuân Hòa – Phúc Yên – Vĩnh Phúc. Với nhiệm vụ chính ban đầu là đào tạo công nhân kỹ thuật sau 24 tháng đạt tiêu chuẩn bậc 3/7 cung cấp nguồn nhân lực cho ngành Xây dựng và các ngành kinh tế quốc doanh. Quy mô đào tạo ban đầu là 450 học sinh với 10 nghề đào tạo : Vận hành máy ủi, vận hành máy xúc, vận hành cầu bánh lốp, sửa chữa động cơ đốt trong, sửa chữa gầm máy , sửa chữa điện ô tô , máy kéo; Hàn, cấu kiện (cấu kiện biết hàn), cốt thép bê tông, lắp ống công nghiệp . Ngoài ra Trường còn liên kết đào tạo kỹ thuật viên của ngành chế tạo máy (hệ trung cấp).

Ngày 7/11/1978, Ngày Quốc khánh của Liên bang CHXHCN Xô Viết, nay là Liên bang Nga), lễ ký kết bàn giao Trường Công nhân cơ khí xây dựng số 1 đã được tổ

chức long trọng trước sự chứng kiến của các bên đại diện Bộ Xây dựng; Đại sứ quán Liên Xô tại Việt Nam và Trường đã lấy dấu mốc quan trọng này là ngày thành lập Trường.

Qua 04 lần đổi tên và sát nhập, Trường có tên Trường Kỹ thuật cơ giới cơ khí xây dựng Việt Xô số 1 vào năm 1996 (theo Quyết định số 125/BXD-TC ngày 22/10/1977; Quyết định số 724/BXD-TCCB ngày 21/5/1980 và Quyết định số 676/BXD-TCLĐ ngày 6/8/1996 của Bộ Xây dựng, Và Quyết định số 1545/QĐ-BLĐT&XH ngày 12 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH, trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1, và mang tên này cho đến ngày hôm nay.

Ngày 09/12/1999, Trường được Chính phủ phê duyệt là một trong 15 Trường trọng điểm quốc gia tham gia dự án “Giáo dục Kỹ thuật và Dạy nghề” tại Quyết định số 1150/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ.

Ngày 29/12/2006, Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã có quyết định số 1992/QĐ-BLĐTBXH về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề Cơ giới cơ khí xây dựng số 1 trên cơ sở nâng cấp Trường Kỹ thuật CGCKXD Việt Xô số 1.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã có quyết định số 1454/QĐ-BLĐTB&XH về việc đổi tên Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Cơ khí Xây dựng số 1 thành Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1.

Qua 40 năm xây dựng và phát triển nhà trường đã đào tạo hơn 35 nghìn lao động kỹ thuật lành nghề cho ngành Xây dựng và cho toàn xã hội.

2. 2. Thành tích nổi bật

Trong suốt chặng đường 40, bằng lao động khoa học nghiêm túc và sáng tạo, các thế hệ cán bộ, giáo viên của Trường đã khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thử thách, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, xứng đáng với lòng tin cậy của nhà nước và nhân dân.

Ghi nhận những đóng góp to lớn của Trường trong sự nghiệp giáo dục đào tạo. Chính Phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, các Sở, Ban, Ngành đã phong tặng cho tập thể và các cá nhân trong trường nhiều danh hiệu thi đua cao quý: Huân chương độc lập hạng Nhì (2013); Huân chương độc lập hạng Ba (2006); Huân chương lao động hạng Nhất (2003); Huân chương lao động hạng Nhì (1998); Huân chương lao động hạng Ba (1990, 1994); Cờ thi đua của Chính Phủ năm (2007, 2016); Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ vào các năm 1984, 1989, 2005, 2007, 2008, 2010.

Năm học 2018- 2019: Tháng 7/2018 tập thể nhà trường nhận được Bằng khen UBND tỉnh Vĩnh Phúc, tháng 10/2018 Bằng khen của Công đoàn Xây dựng Việt Nam, tháng 11/2018 nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc Bộ Xây dựng.

Tháng 01/2019 Nhà trường đã tổ chức khen thưởng:

+ 01 đơn vị được BXD tặng Bằng khen, 03 đơn vị được BXD tặng tập thể lao động xuất sắc;

+ 02 cá nhân đạt danh hiệu CSTĐ cấp Bộ;

+ 06 cá nhân được tặng Bằng khen của Bộ Xây dựng;

+ 07 cá nhân được tặng Bằng khen của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

+ 11 cá nhân được tặng Bằng khen của Công đoàn XDVN.

- Năm học 2018- 2019 cá nhân đạt lao động tiên tiến 113/169 người, chiến sỹ thi đua cơ sở 11/113 người, đề nghị chiến sỹ thi đua cấp Bộ 02/11

Tập thể đề nghị: Bộ công nhận Tập thể Lao động xuất sắc, tặng Bằng khen, 02 đơn vị Lao động xuất sắc.

Cá nhân đề nghị: 18 bằng khen các cấp.

3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA TRƯỜNG

3.1. Cơ cấu tổ chức

3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban giám hiệu	Trần Đức Tiếp	1976	Thạc sỹ	Hiệu trưởng
	Nguyễn Minh Phương	1961	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Nguyễn Quốc Thụ	1966	Cử nhân	Phó Hiệu trưởng
	Ngô Trọng Tuyền	1971	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng Bộ	Trần Đức Tiếp	1976	Thạc sỹ	Bí Thư
Chi bộ Phòng Tổ chức hành chính	Tạ Duy Chung	1975	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ Phòng Tài chính kế toán	Quách Thị Thành	1980	Cử nhân	Bí thư
Chi bộ Phòng Đào tạo và CTHSSV	Phạm Ngọc Bối	1961	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ Khoa Cơ khí	Lương Thị Cúc	1980	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ Khoa điện	Trần Văn Cường	1978	Tiến sỹ	Bí thư
Chi bộ Khoa máy xây dựng	Nguyễn Xuân Lợi	1979	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ Khoa Cơ bản	Lục Kim Anh	1975	Cử nhân	Bí thư
Chi bộ Trung tâm Kiểm định	Nguyễn Đăng Hiếu	1981	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ TT Ngoại ngữ và Hợp tác quốc tế	Vũ Thị Thanh Minh	1974	Cử nhân	Bí thư
Chi bộ TT Đào tạo Lái xe	Lưu Văn Long	1974	Thạc sỹ	Bí thư
Công Đoàn	Ngô Trọng Tuyền	1971	Thạc sỹ	Chủ tịch Công đoàn
Đoàn Thanh niên	Trần Hoài Nam	1987	Thạc sỹ	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
P.Tổ chức hành chính	Tạ Duy Chung	1975	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Kế toán Tài chính	Nguyễn Tuân	1983	Cử nhân	Phụ trách
Phòng Đào tạo & công tác học sinh sinh viên	Phạm Ngọc Bội	1961	Thạc sỹ	Trưởng phòng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Điện	Trần Văn Cường	1979	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí	Tạ Văn Năm	1980	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Máy xây dựng	Nguyễn Xuân Lợi	1979	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Cơ bản	Lục Kim Anh	1975	Cử nhân	Trưởng khoa
5. Trưởng các đơn vị trực thuộc (Trung tâm)				
Trung tâm Kiểm định	Nguyễn Đăng Hiếu	1981	Thạc sỹ	Giám đốc
TT Ngoại ngữ và hợp tác quốc tế	Vũ Thị Thanh Minh	1974	Cử nhân	Giám đốc
TT Đào tạo lái xe	Lưu Văn Long	1974	Thạc sỹ	Giám đốc

3. 3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường (tính đến thời điểm đánh giá)

Tổng số cán bộ công chức, viên chức của Trường là 173 người, bao gồm cả những người đã ký hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm

- Nam: 107 người - Nữ: 66 người

3. 4. Đội ngũ giáo viên (cơ hữu, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy và thỉnh giảng)

- Nam: 82 người - Nữ: 47
 - Cơ hữu: 129 - CBQL tham gia giảng dạy: 25

<i>Giáo viên cơ hữu</i>			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sỹ	01		1
Thạc sỹ	62	4	66
Đại học	12	43	53
Trung cấp	7	0	4
Công nhân bậc 5/7 trở lên			
Tổng số	82	47	129

4. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
I	Trình độ cao đẳng	270	
1.	Hàn	30	
2.	Điện công nghiệp	30	
3.	Lắp đặt thiết bị cơ khí	40	
4.	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	30	
5.	Kế toán doanh nghiệp	35	
6.	Sửa chữa máy thi công xây dựng	15	
7.	Công nghệ ô tô	30	
8.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20	
9.	Điện dân dụng	20	
10.	Cơ điện tử	20	
II	Trình độ trung cấp	625	
1.	Hàn	75	
2.	Điện công nghiệp	90	
3.	Lắp đặt thiết bị cơ khí	50	
4.	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	30	
5.	Kế toán doanh nghiệp	35	
6.	Sửa chữa máy thi công xây dựng	35	
7.	Công nghệ ô tô	35	
8.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	95	
9.	Điện dân dụng	25	
10.	Điện nước	25	
11.	Cắt gọt kim loại	25	
12.	Cơ điện tử	25	

13.	Vận hành cần, cầu trục	25	
14.	Vận hành máy thi công nền	55	
III	Sơ cấp nghề	1710	
1.	Nghề Hàn điện	50	
2.	Hàn hơi và inox	15	
3.	Hàn 3G	15	
4.	Hàn 6G	15	
5.	Hàn kim loại màu và hợp kim	15	
6.	Hàn công nghệ cao	15	
7.	Cắt gọt kim loại trên máy công cụ	20	
8.	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	15	
9.	Chế tạo khuôn mẫu	25	
10.	Điện công nghiệp	30	
11.	Điện dân dụng	15	
12.	Cơ điện tử	20	
13.	Điện tử công nghiệp	20	
14.	Điện nước	25	
15.	Điện lạnh	25	
16.	Lắp đặt điện	15	
17.	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính	15	
18.	Thiết kế đồ họa trên máy tính	15	
19.	Quản trị mạng máy tính	15	
20.	Công nghệ ô tô	15	
21.	Sửa chữa máy thi công xây dựng	15	
22.	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	15	
23.	Sửa chữa gầm ô tô	15	
24.	Vận hành cần trục	75	
25.	Vận hành cầu trục	75	
26.	Vận hành máy nâng hàng	100	
27.	Vận hành cần trục tháp	20	

28.	Vận hành máy xúc đào	50	
29.	Vận hành máy xúc lật	15	
30.	Vận hành máy lu	15	
31.	Vận hành máy ủi	20	
32.	Vận hành máy san	15	
33.	Vận hành máy thi công nền	20	
34.	Vận hành máy khoan cọc nhồi	15	
35.	Vận hành máy đóng cọc	15	
36.	Vận hành máy cạp tường vây	15	
37.	Kế toán máy	15	
38.	Kế toán thuế	15	
39.	Lái xe ô tô các hạng	790	

4.2. Số lượng học sinh, sinh viên (số liệu 3 năm trước năm tự đánh giá).

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Số liệu tuyển sinh 3 gần đây		
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
I	Trình độ cao đẳng			
1.	Hàn	2	15	20
2.	Điện công nghiệp	7	27	23
3.	Lắp đặt thiết bị cơ khí			
4.	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính			
5.	Kế toán doanh nghiệp			
6.	Sửa chữa máy thi công xây dựng			
7.	Công nghệ ô tô	6		21
8.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	10	12	
9.	Điện dân dụng			
10.	Cơ điện tử	8	8	17
II	Trình độ trung cấp			
1.	Hàn	46	151	37

2.	Điện công nghiệp	134	205	97
3.	Lắp đặt thiết bị cơ khí		6	
4.	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	52	25	71
5.	Kế toán doanh nghiệp	19	36	67
6.	Sửa chữa máy thi công xây dựng		90	29
7.	Công nghệ ô tô	99	153	78
8.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	60	112	110
9.	Điện dân dụng	17	117	26
10.	Cơ điện tử	92	115	81
11.	Điện nước			27
12.	Cắt gọt kim loại		15	21
13.	Vận hành cần, cầu trục			
14.	Vận hành máy thi công nền	14	37	24
III	Sơ cấp nghề			
1.	Nghề Hàn điện	13		26
2.	Hàn hơi và inox			3
3.	Hàn 3G			14
4.	Hàn 6G			
5.	Hàn kim loại màu và hợp kim			
6.	Hàn công nghệ cao	7		
7.	Cắt gọt kim loại trên máy công cụ	5		2
8.	Cắt gọt kim loại trên máy CNC			2
9.	Chế tạo khuôn mẫu			
10.	Điện công nghiệp	8		
11.	Điện dân dụng	2		
12.	Cơ điện tử			
13.	Điện tử công nghiệp			
14.	Điện nước	3		
15.	Điện lạnh			

16.	Lắp đặt điện			
17.	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính			
18.	Thiết kế đồ họa trên máy tính			
19.	Quản trị mạng máy tính			
20.	Công nghệ ô tô	1		2
21.	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3		3
22.	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô			
23.	Sửa chữa gầm ô tô			
24.	Vận hành cần trục	36		32
25.	Vận hành cầu trục	35		190
26.	Vận hành máy nâng hàng	102		189
27.	Vận hành cần trục tháp	8		
28.	Vận hành máy xúc đào	43		6
29.	Vận hành máy xúc lật	8		5
30.	Vận hành máy lu	2		10
31.	Vận hành máy ủi	2		
32.	Vận hành máy san	3		3
33.	Vận hành máy thi công nền	3		1
34.	Vận hành máy khoan cọc nhồi			6
35.	Vận hành máy đóng cọc			
36.	Vận hành máy cạp tường vây			
37.	Kế toán máy			
38.	Kế toán thuế			
39.	Lái xe ô tô các hạng	684		482

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

5.1. Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất : 92.970m², trong đó:
- Diện tích đất XD các công trình kiến trúc: 14.415 m² (chiếm 15,50%)
- Diện tích XD đường giao thông nội bộ: 3.120 m²(chiếm 3,35%)
- Diện tích xây dựng sân bãi tập ngoài trời: 32.443m² (chiếm 34,90%)
- Diện tích đất trồng cây xanh: 42.992 m² (chiếm 46,25%)

5.2. Diện tích hạng mục và công trình

Công trình kiến trúc trong trường gồm có 23 hạng mục với tổng diện tích sử dụng (không kể diện tích xây dựng và giao thông) là: 14 456 (m²) và phân làm 430 phòng. Chi tiết diện tích sử dụng, số lượng phòng của các hạng mục được thể hiện trong bảng 2 dưới đây:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ LƯỢNG PHÒNG TRONG CÁC HẠNG MỤC.

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ LƯỢNG PHÒNG	DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (m ²)
1	Khu hiệu bộ	22	501
	Nhà điều hành (2 tầng)	22	501
2	Khu học lý thuyết	80	6340
2.1	Nhà học chính (03 tầng)	34	1969
2.2	Nhà học đa năng 8 tầng	55	4995
3	Khu học thực hành	130	7565
3.1	Nhà sinh hoạt công cộng (1tầng)	7	198
3.2	Xưởng thực tập A (1tầng)	15	696
3.3	Xưởng thực tập B (1tầng)	15	1208
3.4	Xưởng thực tập C (1 tầng)	17	1208
3.5	Nhà để máy làm đường (1tầng)	15	780
3.6	Nhà ăn – Chuyển thành xưởng D (tầng)	25	671
3.7	Nhà quản trị KTX (1 tầng)	6	136
3.8	Nhà thợ sắt (1tầng)	2	168
3.9	Nhà trộn vữa bê tông (2 tầng)	2	120
3.10	Kho nhiên liệu (1tầng)	2	90
3.11	Xưởng thực hành hàn (1tầng)	3	144

3.12	Xưởng rèn gia công phôi (1 tầng)	1	96
3.13	Xưởng cấu kiện kim loại (1 tầng)	1	360
3.14	Nhà Hội trường 400 chỗ (1 tầng)	6	482
3.15	Nhà KTX số 1 (xưởng thực hành)	13	1208
4	Khu phục vụ	278	4421
4.1	Nhà KTX số 2 (4 tầng)	70	1208
4.2	Nhà KTX số 3 (4 tầng)	69	1208
4.3	Nhà KTX số 4 (4 tầng)	72	1208
4.4	Nhà KTX số 5 – KTX cán bộ (3 tầng)	61	757
4.5	Nhà thường trực (2tầng)	3	40
4.6	Nhà ăn	3	210
	Cộng	510	19.037

5.3. Tổng số đầu sách trong thư viện của trường : 3.378 đầu sách

Tổng đầu sách thuộc nghề đào tạo của trường: 2.846 đầu sách

5.4. Tổng số máy tính của trường: 186

- Dùng cho văn phòng và thư viện: 186 bộ

- Dùng cho học sinh học tập: 99 bộ

5.5. Tổng kinh phí đào tạo trong 3 năm trở lại đây:

- Năm 2017 : 22.715.000.000(VNĐ)

- Năm 2018: 20.257.000.000 (VNĐ)

- Năm 2019: 21.757.0000.0000(VNĐ)

5.6. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm trở lại đây:

- Năm 2017 : 1.269.100.000 (VNĐ)

- Năm 2018: 1.249.520.000 (VNĐ)

- Năm 2019: 2.008.782.000 (VNĐ)

PHẦN II

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1 Sự cần thiết của hoạt động tự đánh giá

Hoạt động tự đánh giá chất lượng dạy nghề là một hoạt động có vai trò và ý nghĩa to lớn đối với các cơ sở dạy nghề. Nói cụ thể hơn hoạt động tự kiểm định của trường sẽ giúp cho nhà trường đánh giá lại mình một cách toàn diện đầy đủ, thông qua việc xem xét và xây dựng báo cáo tự đánh giá trên cơ sở các tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số cụ thể trong giai đoạn hiện tại. Quá trình tự đánh giá sẽ giúp cho nhà trường luôn chủ động và có ý thức trong việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế của đơn vị trong hệ thống các cơ sở dạy nghề góp phần khẳng định thương hiệu, uy tín và vị trí của nhà trường trong xã hội.

1.2 Vai trò của hoạt động tự đánh giá chất lượng dạy nghề

Hoạt động tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí là nhiệm vụ của cơ sở đào tạo trong từng giai đoạn nhằm xác định cấp độ đạt được để tham gia hoạt động đào tạo nghề. Qua đó có biện pháp đào tạo, hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí ở cấp độ cao hơn, để trở thành cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu học nghề của xã hội, giữ vững thương hiệu, uy tín của nhà trường trong nước và quốc tế.

Hoạt động tự đánh giá tại đơn vị giúp hoàn thiện báo cáo tổng hợp tự đánh giá CLDN của CSDN, góp phần để CSDN khẳng định được vai trò, ý nghĩa đối với xã hội, người học nghề, bản thân CSDN, cơ sở sử dụng lao động và cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề. Cụ thể:

a) Đối với xã hội:

- Góp phần giúp CSDN đảm bảo trước xã hội về chất lượng “sản phẩm”;
- Xác nhận chất lượng và hiệu quả đào tạo của cơ sở dạy nghề;
- Là cơ sở cho việc tuyển dụng xem xét tư cách hành nghề của những người hành nghề;
- Là cơ sở cho việc trao đổi và di chuyển lao động giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sử dụng lao động trong và ngoài nước;
- Thông qua quá trình tự đánh giá giúp cơ sở dạy nghề luôn chủ động và có ý thức trong việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nghề và nâng cao hiệu quả của đầu tư cho đào tạo nghề.

b) Đối với người học, hoạt động tự đánh giá góp phần giúp CSDN tạo được độ tin cậy của người học nghề, họ có thể yên tâm vì nhu cầu học tập của họ được đáp ứng một cách tốt nhất, giúp người học có thể chuyển đổi việc học tập giữa các trường hoặc được công nhận khi họ có nhu cầu bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Quan trọng hơn nếu được học tại những CSDN có uy tín và những chương trình dạy nghề phù hợp đã được khẳng định qua KĐCL thì người học sẽ dễ tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm khi ra trường.

c) Đối với bản thân các CSDN, tự đánh giá chất lượng tại đơn vị sẽ tạo động lực, khuyến khích việc nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị trên cơ sở chức

năng, nhiệm vụ của mình, từ đó nâng cao chất lượng của CSDN. Hay nói cách khác, việc tự kiểm định của đơn vị phần nào giúp CSDN tạo được thương hiệu, uy tín được xã hội biết đến và thừa nhận.

d) Đối với cơ quan quản lý các cấp, KĐCL được coi là một công cụ đảm bảo đánh giá một cách khách quan về CSDN hoặc một chương trình dạy nghề, phát hiện những nhân tố mới trong số các CSDN đã thực hiện tốt các giải pháp cải tiến, tự hoàn thiện mình để nâng cao chất lượng đào tạo, việc tự đánh giá được tiến hành tốt sẽ thúc đẩy CSDN cải tiến nâng cao chất lượng.

e) Đối với người sử dụng lao động, hoạt động tự đánh giá tại đơn vị giúp CSDN được chứng nhận đạt “chất lượng” là một hoạt động cần thiết để hoạt động dạy nghề đi vào nề nếp, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề thông qua đó đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1 Căn cứ tự đánh giá

- Căn cứ Thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và Quyết định số 1229/QĐ – BLĐTBXH ngày 4/8/2017 của bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đính chính Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH.

- Căn cứ Thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Căn cứ công văn 909/ TCGDNN –KĐCL ngày 30/5/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc thực hiện quy định hệ thống bảo đảm chất lượng cơ sở GDNN.

- Căn cứ công văn: 453/TCGDNN –KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp Hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp, cao đẳng.

- Căn cứ công văn số: 1028/SLĐTBXH-DN ngày 25/6/2019 về việc thực hiện quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2019 của Sở Lao động Thương binh xã hội tỉnh Vĩnh Phúc;

2.2 Mục đích tự đánh giá

- Thông qua hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định trường cao đẳng nghề, đánh giá lại một cách nghiêm túc, toàn diện năng lực của cơ sở dạy nghề. Xác định được những điểm mạnh, điểm yếu. Từ đó xây dựng nên kế hoạch hành động sát với thực lực của trường, để đầu tư nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, đầu tư xây dựng công trình, mua sắm trang thiết bị sát với nhu cầu và nhiệm vụ đào tạo của trường.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá, các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề của nhà

trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề, qua đó huy động toàn bộ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị cùng thực hiện công tác tự kiểm định.

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng gắn với chức năng nhiệm vụ của đơn vị để chứng minh mức độ đạt được của nhà trường dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và các chỉ số kiểm định chất lượng dạy nghề của trường cao đẳng nghề.

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị phòng khoa, các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tự kiểm định theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đã đạt được đồng thời khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt được, của từng đơn vị, từ đó hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong giai đoạn, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu nhà trường.

2.3 Yêu cầu tự đánh giá

- Báo cáo tự đánh giá lập theo đúng cấu trúc của hướng dẫn theo Thông tư 28 và có đủ minh chứng theo đúng nội dung báo cáo

- Báo cáo trình bày bám theo nội hàm tiêu chuẩn của mỗi tiêu chí

- Mức độ kiểm định tiêu chuẩn (đạt được/chưa đạt/) có đầy đủ minh chứng.

- Các đánh giá đảm bảo sự trung thực, khách quan và nhất quán giữa các tiêu chuẩn, tiêu chí.

- Từng tiêu chí, tiêu chuẩn được phân tích cụ thể, rõ ràng. Kế hoạch khắc phục các tồn tại phải phù hợp, khả thi.

2.4 Phương pháp tự đánh giá

- Mô tả, phân tích các nội dung chủ yếu của các minh chứng liên quan đến tiêu chuẩn để chứng minh nhà trường đạt hay không đạt các tiêu chuẩn này.

- Liệt kê tất cả các minh chứng của tiêu chuẩn (nếu có).

- Làm rõ tính hợp lệ của từng minh chứng và nội hàm của tiêu chuẩn để phân tích những mô tả thực trạng của trường. Từ đó làm rõ tính hợp lệ của từng minh chứng đưa ra.

2.5 Các bước tiến hành tự đánh giá

****Bước 1:***

Thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng trường năm 2019

**** Bước 2 :***

Hội đồng tự đánh giá chất lượng trường xây dựng kế hoạch thực hiện tự đánh giá trình Hiệu trưởng nhà Trường phê duyệt.

**** Bước 3 :***

Các thành viên phụ trách các tiêu chí hướng dẫn các đơn vị trong cơ sở dạy nghề thực hiện tự đánh giá chất lượng dạy nghề và viết báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của Trường.

*** Bước 4 :**

Hội đồng tự đánh giá chất lượng dạy nghề nhà trường nghiên cứu báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của các đơn vị trong trường.

*** Bước 5 :**

Hội đồng tự đánh giá chất lượng dạy nghề nhà trường tổng hợp thông tin, minh chứng theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề do các đơn vị báo cáo.

*** Bước 6 :**

Hội đồng tự đánh giá chất lượng dạy nghề nhà trường kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề. Đối chiếu với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề do Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành, đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề; chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề.

*** Bước 7 :**

Hội đồng tự đánh giá chất lượng dạy nghề nhà trường Viết dự thảo báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của trường, gửi các đơn vị trong trường để lấy ý kiến.

*** Bước 8 :**

Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của trường.

Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự đánh giá chất lượng dạy nghề của trường.

*** Bước 9 :**

Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự đánh giá chất lượng dạy nghề của trường.

3. TỰ ĐÁNH GIÁ

3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá:

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt tiêu chuẩn kiểm định
	Tổng điểm	100	<u>98</u>
1.	Tiêu chí 1 : Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	<u>12</u>	<u>12</u>
	Tiêu chuẩn 1.1 :Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp	1	1
	Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	nhiệm vụ được giao.		
	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	1	1
2	Tiêu chí 2 : Hoạt động đào tạo	17	17
	Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
<u>3</u>	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	<u>15</u>	<u>14</u>
	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.		
	Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.	1	1
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	15	14
	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.	1	0
	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
<u>5</u>	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	<u>15</u>	<u>14</u>
	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo..	1	1
	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó..	1	0
	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	1	1
<u>6</u>	Tiêu chí 6 – Nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và	<u>5</u>	<u>5</u>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	hợp tác quốc tế		
	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	1
	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1
<u>7</u>	Tiêu chí 7 - Quản lý tài chính	<u>6</u>	<u>6</u>
	Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.		
	Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.	1	1
8	Tiêu chí 8 – Dịch vụ người học	9	9
	Tiêu chuẩn 8. 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
<u>9</u>	Tiêu chí 9 – Giám sát, đánh giá chất lượng	<u>6</u>	<u>6</u>
	Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.	<u>1</u>	1
	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	1	1

PHẦN III.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.

- Tăng cường công tác khảo sát thực tế để nắm bắt nhu cầu về lao động, yêu cầu về trình độ công nghệ để gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và địa phương.

- Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi bổ sung các quy định, quy chế quản lý, quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị. Tiếp tục duy trì và làm tốt công tác thanh kiểm tra trên tất cả các mặt công tác .

- Đảng uỷ tiếp tục chỉ đạo, xây dựng chương trình công tác, nghị quyết sát với tình hình thực tế, chỉ đạo các tổ chức đoàn thể tích cực đổi mới phương thức hoạt động để thu hút, tập trung được quần chúng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

- Duy trì thường xuyên hàng năm, hàng đợt việc thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ, giáo viên, người học và người sử dụng lao động về chất lượng của các phương thức đào tạo so với mục tiêu đề ra; kế hoạch, tiến độ đào tạo; đánh giá và phổ biến kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy học để từ đó rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức, quản lý các hoạt động đào tạo.

Trong các năm học tới tiếp tục tăng cường áp dụng phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hoá người học một cách hiệu quả. Trường cũng xây dựng kế hoạch mở rộng quan hệ giao lưu, hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giáo viên nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giáo viên và sinh viên.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất theo chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo về số lượng, chất lượng đáp ứng đào tạo nhân lực cung cấp cho người sử dụng lao động một lực lượng lao động có tay nghề cao, kỹ năng và ý thức kỷ luật tốt, có văn hóa công nghiệp và doanh nghiệp.

- Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện cho giáo viên học tập nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu khoa học.

Đưa các đề tài, công trình nghiên cứu khoa học của nhà trường tham gia vào các báo, tạp chí, ấn phẩm khoa học quốc tế.

định mức chi phí tài chính cho từng ngành nghề đào tạo.

- Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá chất lượng, xây dựng kế hoạch cải tiến và triển khai hoạt động cải tiến chất lượng theo Báo cáo tự kiểm định chất lượng trường hàng năm. Xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên có liên quan về sản phẩm đào tạo. Đẩy mạnh và gắn kết quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp.

PHẦN IV

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

– Đề nghị Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp tổ chức tập huấn kỹ hơn cho lãnh đạo trường về đảm bảo chất lượng/KĐCL và đặc biệt tập huấn cho các nhóm chuyên trách các kỹ thuật thu thập thông tin/minh chứng, mã hoá phân tích minh chứng, cách viết báo cáo tự đánh giá.

– Nên thiết kế một số bộ câu hỏi điều tra (questionnaire) chuẩn dựa trên những nội dung cần khảo sát phù hợp với nội hàm các tiêu chí, thích hợp cho việc thu thập thông tin phục vụ tự đánh giá.

Nơi nhận:

- TCGDNN;
- Sở LĐ-TBXH tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bộ Xây dựng;
- Lưu VT +KĐ

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Số: 730/QĐ- CĐVX1 - KĐ

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT XÔ SỐ 1

- Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-BLĐTB&XH ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề CGCKXD số 1;

- Căn cứ Quyết định số 1454 / QĐ- BLDTBXH ngày 12/11/2010 của bộ Lao động Thương và Xã hội về việc đổi tên thành Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1;

- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐ TBXH, ngày 15/12/2017 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Căn cứ công văn số: 453/TCGDNN –KĐCL ngày 25/3/2019 của Cục Kiểm định chất lượng – Tổng Cục GDNN về hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, cao đẳng;

- Xét đề nghị của Ông Giám đốc TT Kiểm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1 năm 2019 gồm các ông (bà) có tên sau.

(Danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá chất lượng có nhiệm vụ, quyền lợi như sau:

1. Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng.
2. Thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng và các biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng.
3. Phối hợp, hỗ trợ đoàn đánh giá ngoài thực hiện kiểm định chất lượng tại trường (nếu có).

- Quyền lợi được hưởng theo chế độ hiện hành

Điều 3. Trưởng các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 3,

- Lưu VT+ TC.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT XÔ SỐ 1 NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định: 730/QĐ – CDNVX1 – KĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019)

TT	Họ và tên	Chức vụ hiện tại	Ghi chú
1.	Trần Đức Tiệp	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2.	Nguyễn Minh Phương	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch Hội đồng
3.	Nguyễn Đăng Hiếu	GD trung tâm Kiểm định	Thư ký Hội đồng
4.	Ngô Trọng Tuyền	Phó hiệu trưởng - Chủ tịch công đoàn trường	Thành viên
5.	Phan Trung Kiên	Chủ tịch Hội đồng	
6.	Phạm Ngọc Bối	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7.	Tạ Duy Chung	Trưởng phòng TC-HC	Thành viên
8.	Trần Văn Cường	Trưởng Khoa Điện	Thành viên
9.	Tạ Văn Năm	Trưởng khoa cơ khí	Thành viên
10.	Nguyễn Tuân	Trưởng phòng TCKT	Thành viên
11.	Nguyễn Xuân Lợi	Trưởng Khoa Máy xây dựng	Thành viên
12.	Lục Kim Anh	Trưởng khoa Cơ bản	Thành viên
13.	Nguyễn Thị Minh Ngọc	GD. Trung tâm Ngoại ngữ và HTQT	Thành viên
14.	Lưu Văn Long	GD. Trung tâm Đào tạo lái xe	Thành viên
15.	Trần Hoài Nam	Bí thư Đoàn TNCSHCM	Thành viên
16.	Dương Công Hưng	PGĐ. Trung tâm Kiểm định	Thành viên
17.	Nguyễn Anh Tú	Phã Tr-êng phbng TCNS, C«ng ty CP LILAMA 69-1	Thành viên

KẾ HOẠCH**Thực hiện tự đánh giá chất lượng trường năm 2019****1. Mục tiêu tự đánh giá chất lượng**

Giúp nhà trường tự rà soát, đánh giá thực trạng hoạt động của mình, từ đó lập và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hướng cao hơn. Thông qua đó thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao để phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của nhà trường.

2. Công cụ tự đánh giá chất lượng

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/5/2017 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội.

- Căn cứ công văn số 453/TCGDNN –KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường Trung cấp, trường cao đẳng năm 2019.

3. Quy trình tự đánh giá chất lượng

Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng được quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/02/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

- 3.1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá
- 3.2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng
- 3.3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng
- 3.4. Công bố báo cáo tự đánh giá và gửi các cơ quan có thẩm quyền.

4. Nhiệm vụ chung**4.1. Đối với hội đồng tự đánh giá chất lượng**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng dạy nghề, trình Hiệu trưởng nhà Trường phê duyệt.

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng tại các đơn vị Phòng, Khoa, Trung tâm.

- Hướng dẫn các Phòng, Khoa, Trung tâm thực hiện tự đánh giá chất lượng và viết báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của Trường.

- *Nhiệm vụ các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá:*
- + *Chịu trách nhiệm tổng hợp các minh chứng, viết báo cáo tự đánh giá chất lượng tiêu chí được giao phụ trách và gửi cho Thư ký Hội đồng tự đánh giá tổng hợp theo đúng tiến độ.*
- + *Kiểm tra thực tế minh chứng theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề của các đơn vị trong trường. Bổ sung thêm minh chứng nếu thấy cần thiết.*
- *Gửi báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của trường cho các đơn vị để lấy ý kiến góp ý.*
- *Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của trường trình Hiệu trưởng phê duyệt.*
- *Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề của trường.*
- *Công bố báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề trong nội bộ trường và gửi báo cáo về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đúng thời hạn quy định.*

4.2. Đối với các Phòng, Khoa, Trung tâm thuộc trường.

- *Xây dựng kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng dạy nghề của đơn vị mình, trình Hội đồng tự đánh giá chất lượng dạy nghề thông qua.*
- *Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.*
- *Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề của Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/5/2017 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.*
- *Viết báo cáo kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn được giao và nộp cho thành viên Hội đồng tự đánh giá trực tiếp phụ trách tiêu chí để tổng hợp.*
- *Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của đơn vị.*

5. Phân công thành viên Hội đồng đánh giá chất lượng dạy nghề phụ trách theo tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định theo đơn vị thực hiện.

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị thực hiện	Cán bộ hội đồng kiểm định phụ trách	Người phụ trách
I	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý			Cao Thị Tú Oanh
	1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.9; 1.10; 1.11; 1.12.	Phòng Tổ chức Hành chính	Tạ Duy Chung	
	1.7; 1.8	Trung tâm Kiểm định		
II	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo			
	2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; 2.9; 2.12; 2.13; 2.14; 2.15; 2.16;	Phòng Đào tạo và CTHSSV	Lưu Văn Long	

	2.17			
	2.7; 2.8	Các khoa, TT thuộc khối đào tạo		
	2.10 ; 2.11	TT kiểm định		
III	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động			Cao Thị Tú Oanh
	3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.7; 3.8; 3.9; 3.10; 3.11; 3.12; 3.13; 3.14; 3.15	Phòng tổ chức hành chính	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
	3.5; 3.6	Phòng Đào tạo		
IV	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình			Dương Công Hưng
	4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15	Phòng Đào tạo và các khoa/ Trung tâm thuộc khối đào tạo	Phạm Ngọc Bồi	
V	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện			Nguyễn Thị Tuyết Nga
	5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5; 5.6;; 5.8; 5.9; 5.10; 5.11; 5.12; 5.13;	Phòng TC - HC	Tạ Văn Năm	
	5.7			
	5.14; 5.15	Phòng đào tạo &CTHSSV		
VI	Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế			
	6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 6.5	TT Ngoại ngữ và HTQT	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
VII	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính			
	7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 7.6	Phòng TC-KT	Nguyễn Tuấn	
VIII	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học			
	8.1; 8.2; 8.3; 8.8; 8.9	Phòng Đào tạo và công tác HSSV	Phạm Ngọc Bồi	
	8.4; 8.6; 8.7			
	8.5	Phòng TC-HC		
IX	Tiêu chí 9: Giám sát đánh giá chất lượng			Cao Thị Tú Oanh
	9.1; 9.3; 9.6	Phòng Đào tạo và CTHSSV	Nguyễn Đăng Hiếu	
	9.2	Phòng TC-HC		
	9.4; 9.5	Trung tâm Kiểm định		

6. Phân bổ các đơn vị thuộc trường thực hiện tự kiểm định theo tiêu chí, tiêu chuẩn liên quan

TT	Đơn vị thực hiện	Tiêu chí, tiêu chuẩn
1	Phòng Đào tạo	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; 2.9; 2.10; 2.11; 2.12; 2.13; 2.14; 2.15; 2.16; 2.17
		<u>Tiêu chí 3:</u> 3.4; 3.5; 3.6
		<u>Tiêu chí 4:</u> 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15
		<u>Tiêu chí 8:</u> 8.1; 8.2; 8.3; 8.8; 8.9
		<u>Tiêu chí 9:</u> 9.1; 9.3; 9.6
		<u>Tiêu chí 5:</u> 5.14; 5.15
		<u>Tiêu chí 8:</u> 8.4; 8.6; 8.7
2	Phòng Tổ chức Hành chính	<u>Tiêu chí 1:</u> 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 1.8; 1.9; 1.10; 1.11; 1.12.
		<u>Tiêu chí 3:</u> 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.7; 3.8; 3.9; 3.10; 3.11; 3.12; 3.13; 3.14; 3.15
		<u>Tiêu chí 5:</u> 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5; 5.6;; 5.8; 5.9; 5.10; 5.11; 5.12; 5.13;
		<u>Tiêu chí 8:</u> 8.5
		<u>Tiêu chí 5:</u> 5.7
		<u>Tiêu chí 8:</u> 8.5
3	Trung tâm Ngoại ngữ và hợp tác quốc tế	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.7; 2.8
		<u>Tiêu chí 4:</u> 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15
		<u>Tiêu chí 6:</u> 6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 6.5
4	Trung tâm đào tạo lái xe	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.7; 2.8
		<u>Tiêu chí 4:</u> 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15
5	Khoa Cơ khí	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.7; 2.8
		<u>Tiêu chí 4:</u> 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15
6	Khoa Điện	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.7; 2.8
		<u>Tiêu chí 4:</u> 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15
7	Khoa Máy xây dựng	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.7; 2.8
		<u>Tiêu chí 4:</u> 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15
8	Khoa Cơ bản	<u>Tiêu chí 2:</u> 2.7; 2.8
		<u>Tiêu chí 4:</u> 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 4.9;

		4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15
9	Phòng Tài chính Kế toán	7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 7.6
10	Trung tâm Kiểm định	<u>Tiêu chí 1: 1.7; 1.8</u>
		<u>Tiêu chí 2: 2.10; 2.11</u>
		<u>Tiêu chí: 9.4; 9.5</u>

7. Nội dung công việc – thời gian thực hiện

Thời gian	Công việc	Đơn vị/người thực hiện
Từ ngày 17/6/2019 đến ngày 21/6/2019	Họp và phân công các thành viên trong HĐ tự đánh giá chất lượng trường phụ trách từng tiêu chí	Hội đồng tự đánh giá
Từ ngày 24/6/2019 đến ngày 28/6/2019	Xây dựng kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng của từng Phòng, Khoa, Trung tâm trình Hiệu trưởng phê duyệt.	Các đơn vị trong trường
	Phân bổ các tiêu chuẩn đánh giá thích hợp cho từng Phòng, Khoa, Trung tâm	Các thành viên HĐ được giao phụ trách các tiêu chí chủ động phân công các tiêu chuẩn cho các đơn vị liên quan.
Từ ngày 01/7/2019 Đến ngày 27/9/2019	Thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng và đánh giá mức độ đạt được theo quy định của từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định.	Các đơn vị trong trường
Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 11/10/2019	Viết báo cáo tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chuẩn được giao và gửi cho thành viên Hội đồng trực tiếp phụ trách các tiêu chuẩn của đơn vị để tổng hợp thành báo cáo giá từng theo từng tiêu chí.	
Từ ngày 14/10/2019 Đến ngày 25/10/2018	Tổng hợp, phân tích và tổng kết báo cáo kết quả tự đánh giá của từng Phòng, khoa, Trung tâm thành báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng trường đối với tiêu chí được giao phụ trách.	Các thành viên HĐ được giao phụ trách các tiêu chí.
Từ ngày 28/10/2019 đến 31/10/2019	Hoàn thiện và gửi các báo cáo tự đánh giá chất lượng trường theo từng tiêu chí gửi cho thư ký HĐ tự	

	đánh giá chất lượng trường.	
Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 08/11/2019	Kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề ở từng Phòng, Khoa, Trung tâm.	Các thành viên HĐ được giao phụ trách các tiêu chí.
	Chỉnh sửa, biên tập hoàn thiện báo cáo tự đánh giá chất lượng trường trước khi trình Hội đồng phê duyệt	Thư ký Hội đồng tự đánh giá chất lượng
Từ ngày 11/11/2019 đến ngày 15/11/2019	Gửi dự thảo báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng của trường tới các đơn vị trong trường lấy ý kiến.	Thư ký Hội đồng tự đánh giá chất lượng
Từ ngày 18/11/2019 Đến ngày 29/11/2019	Hoàn thiện báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng và gửi cho các thành viên HĐ tự đánh giá chất lượng trường đọc, góp ý vào nội dung báo cáo.	Thư ký Hội đồng tự đánh giá chất lượng
Từ ngày 02/12/2019 đến ngày 06/12/2019	Họp và thông qua nội dung bản cáo tự đánh giá chất lượng sau khi đã được HĐ đóng góp ý kiến	Hội đồng tự đánh giá chất lượng trường
Từ ngày 09/12/2019 đến 13/12/2019	Phê duyệt và nộp báo cáo cho Tổng Cục GDNN và Sở LĐTBXH tỉnh Vĩnh Phúc	Thư ký Hội đồng tự đánh giá chất lượng

8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện tự kiểm định chất lượng dạy nghề từ ngày quy định tại công văn số 3378/LĐTBXH-TCDN ngày 12/9/2014 của Tổng cục dạy nghề về việc hướng dẫn nội dung và mức chi đối với hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề.

Công tác thực hiện tự đánh giá chất lượng dạy nghề là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của nhà trường trong năm 2019, là tiêu chí quan trọng để xếp loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân, là căn cứ, là điều kiện xếp loại thi đua năm 2019. Đề nghị tất cả các Phòng, Khoa, trung tâm trong trường phối hợp tổ chức thực hiện nghiêm túc đảm bảo kế hoạch, chất lượng theo yêu cầu đề ra.

Nơi nhận:

- BGH,
- Các thành viên HĐ tự đánh giá,
- Các Phòng, khoa, TT
- Lưu VT +KĐ.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Đã ký